ní nìng

泥泞

Adjective · muddy

Example Sentences

xià yǔ hòu lù hěn ní nìng
下雨后，路很泥泞。

After the rain, the road is very muddy.

ní nìng de xiǎo lù ràng xíng zǒu biàn dé kùn nán
泥泞的小路让行走变得困难。

The muddy path makes walking difficult.

yǔ hòu ní nìng de tián yě lǐ hái zi men yī rán kāi xīn dì wán shuǎ
雨后泥泞的田野里，孩子们依然开心地玩耍。

In the muddy field after the rain, the children still play happily.

Trace each character, then write the word on your own.

泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥

泞 泞 泞 泞 泞 泞 泞 泞 泞 泞 泞